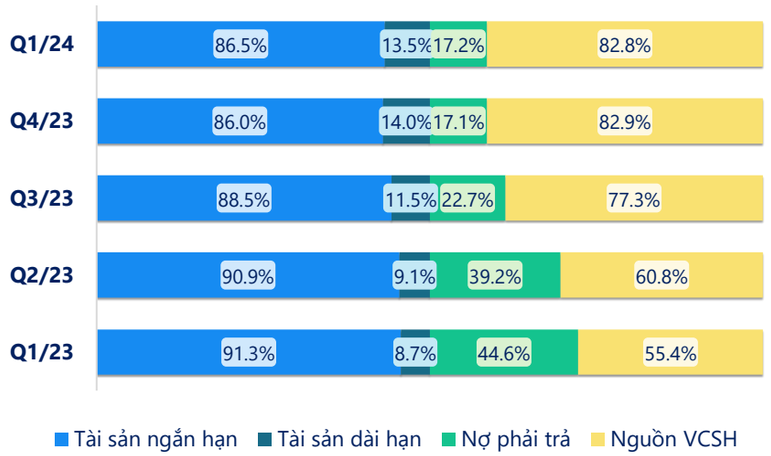
FireAnt

CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu (HNX: GLT)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,528
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
SL cổ phiếu LH	9,350,942
KLGD BQ 20 phiên (CP)	495
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	166
P/E	34.6
EPS	515

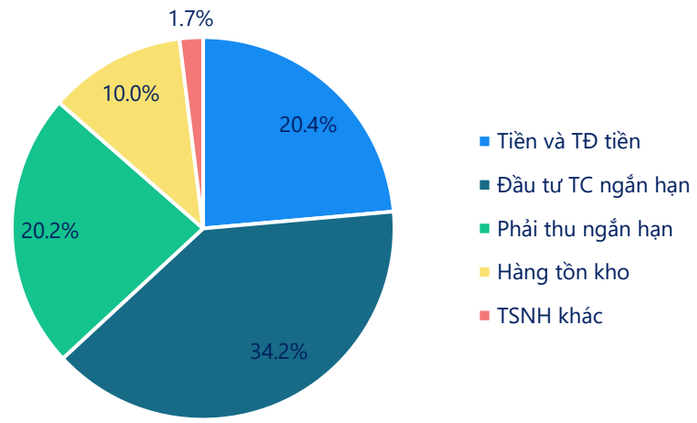
	YTD	1T	3T	6T
GLT	-1.1%	1.7%	-1.1%	-25.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



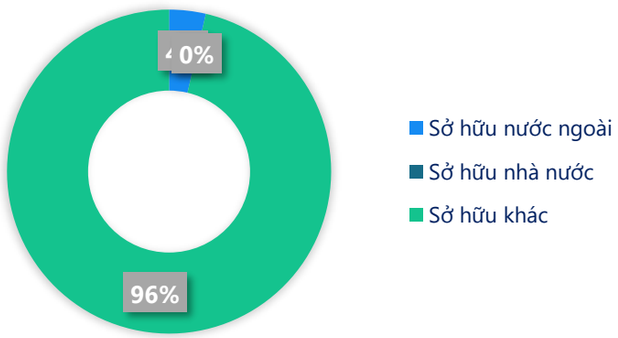
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



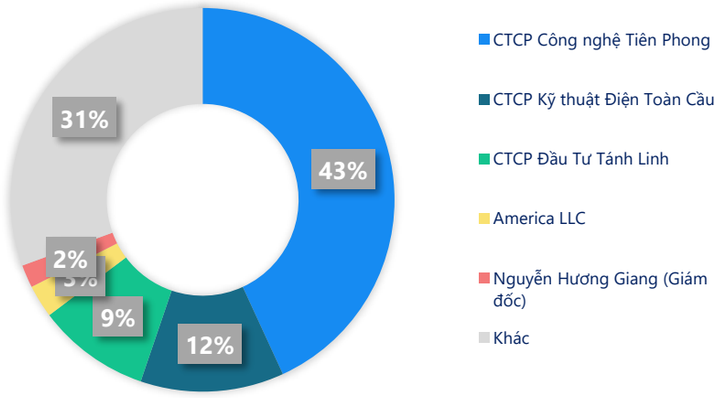
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



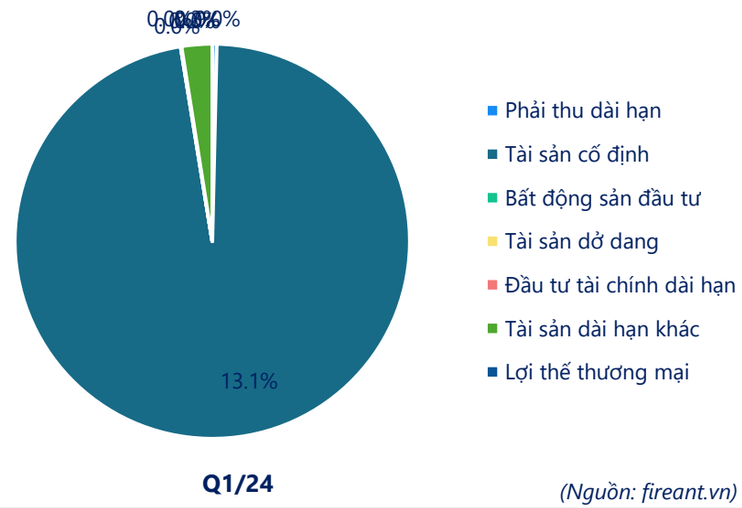
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

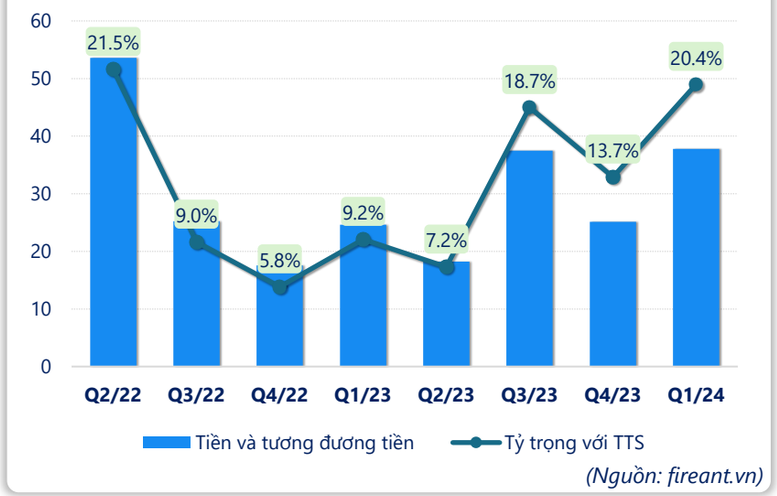


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

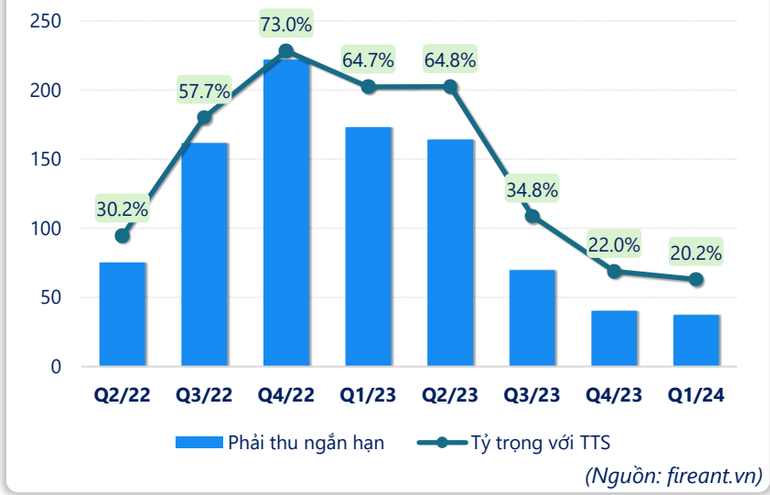
CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu (HNX: GLT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



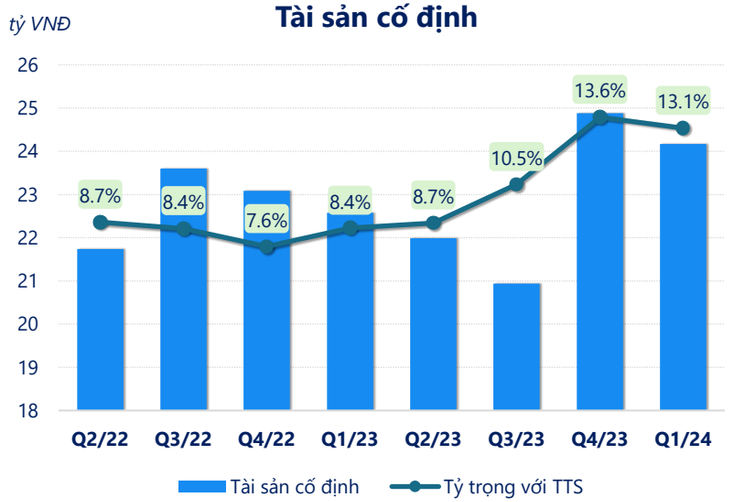
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



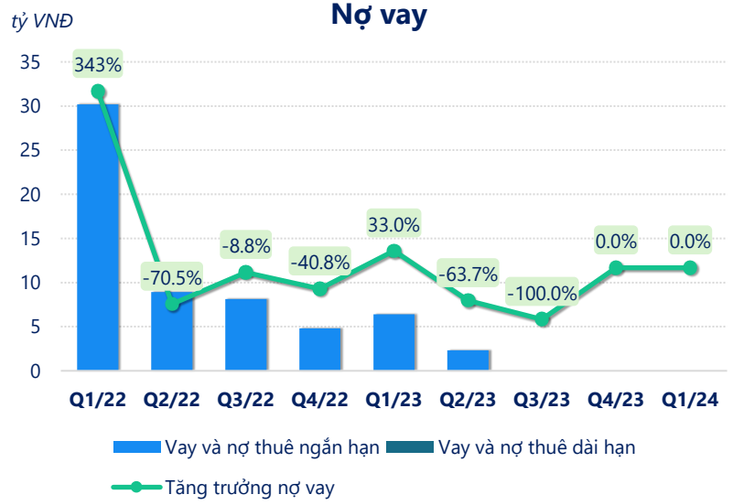
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



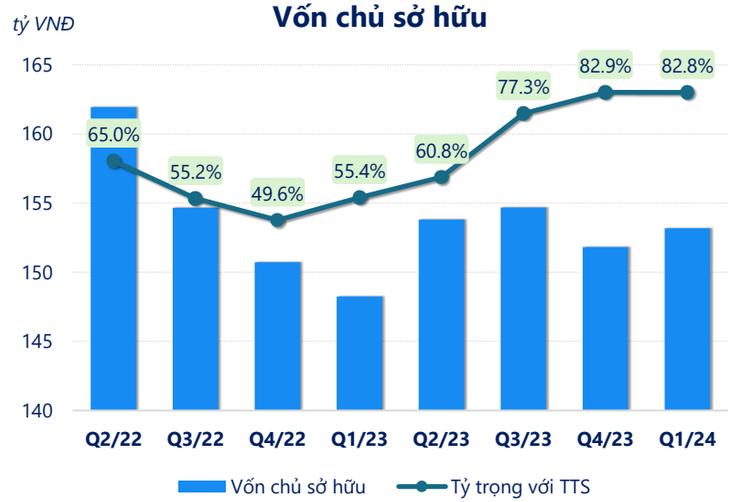
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

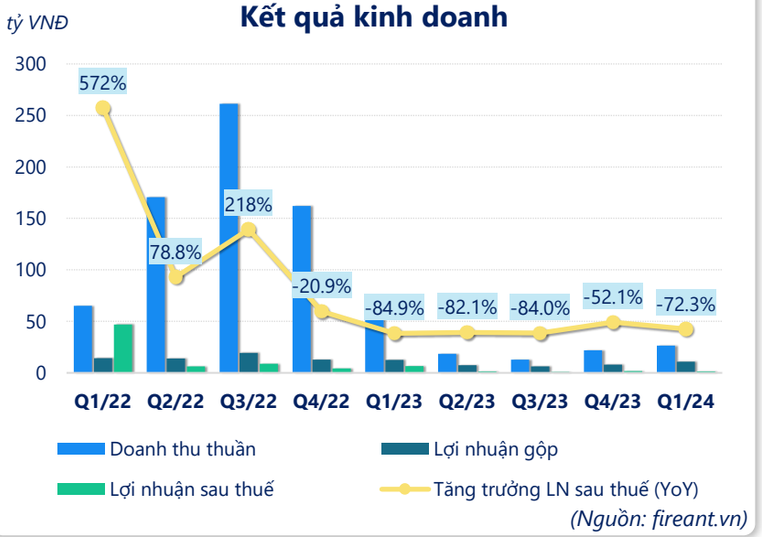


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

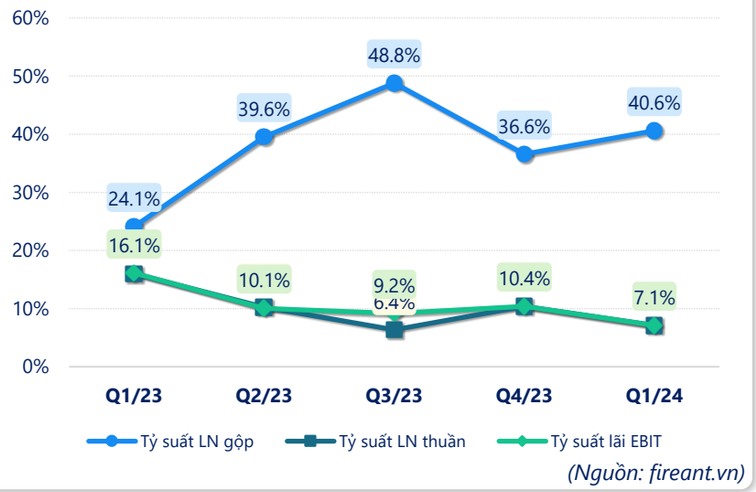
CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu (HNX: GLT)

Kết quả kinh doanh



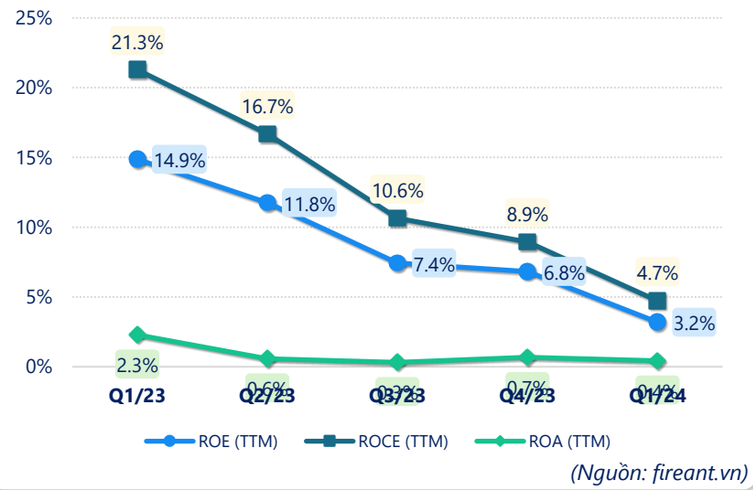
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



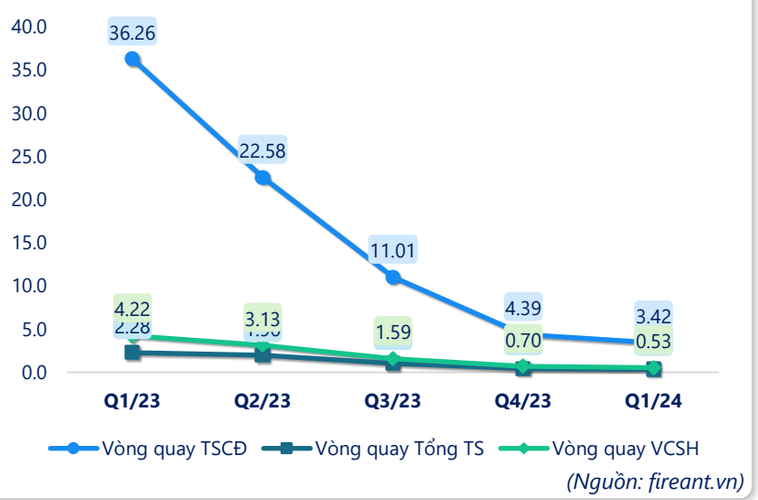
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



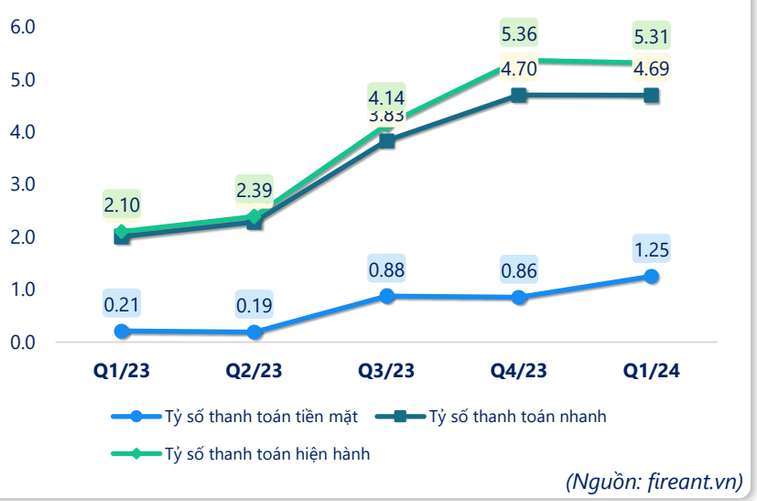
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



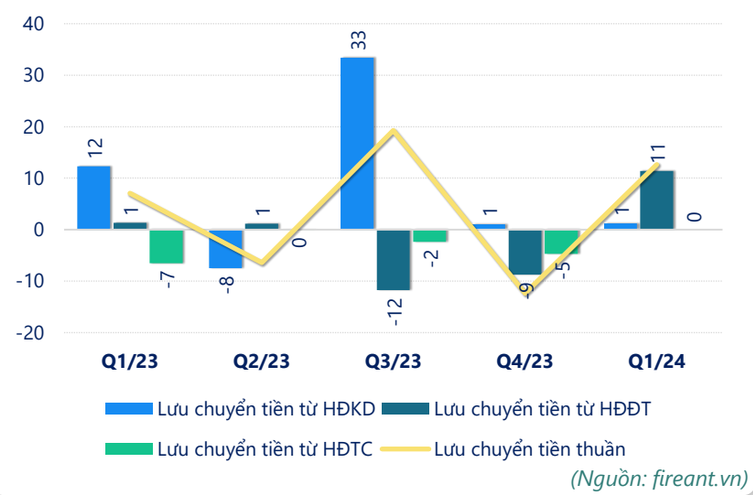
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu (HNX: GLT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**183**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	160	158	1.6%
Tiền và tương đương tiền	37.8	25.1	50.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.2	68.4	-7.6%
Phải thu ngắn hạn	37.4	40.4	-7.5%
Hàng tồn kho	18.6	19.5	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.17	4.11	-23.0%
Tài sản dài hạn	**24.9**	**25.7**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	5.9%
Tài sản cố định	24.2	24.9	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.62**	**0.72**	**-13.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.8	31.4	1.2%
Nợ ngắn hạn	**30.2**	**29.4**	**2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	15.3	-33.4%
Nợ dài hạn	1.65	2.05	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153**	**152**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**153**	**152**	**0.9%**
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	51.9	18.5	12.8	22.0	26.6
Giá vốn hàng bán	39.4	11.2	6.58	14.0	15.8
Lợi nhuận gộp	12.5	7.34	6.26	8.05	10.8
Doanh thu HĐTC	2.05	1.65	1.82	1.72	1.42
Chi phí TC	0.22	0.09	0.11	0.16	0.44
Chi phí lãi vay	0.13	0.07	0.04	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.72	3.93	4.33	3.87	6.08
Chi phí QLDN	3.32	3.07	2.83	3.46	3.79
LN thuần từ HĐKD	8.30	1.90	0.82	2.29	1.89
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.10	0.32	0.00	0.00
LN trước thuế	8.22	1.80	1.14	2.29	1.89
Lợi nhuận sau thuế	6.44	1.50	0.86	1.83	1.39
LNST của CĐ cty mẹ	6.49	1.45	0.75	1.64	0.97

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.3	-7.51	33.4	1.03	1.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.30	1.16	-11.8	-8.71	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.53	-0.03	-2.35	-4.67	0
Tiền đầu kỳ	17.5	24.6	18.2	37.5	25.1
Lưu chuyển tiền thuần	**7.07**	**-6.39**	**19.3**	**-12.4**	**12.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	24.6	18.2	37.5	25.1	37.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic